

Số: 2807329

|                                                | PEUGEOT 408 PREMIUM   | NEW PEUGEOT 5008 GT          |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>1.119.000.000đ</b> | <b>1.209.000.000đ</b>        |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                       |                              |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4687 x 1850 x 1510    | 4670 x 1855 x 1655           |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2787                  | 2840                         |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 189                   | 165                          |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1450                  | 1570                         |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1900                  | 2200                         |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 536                   | 780                          |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 52                    | 56                           |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                     | 7                            |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước      | SX-LR trong nước             |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                       |                              |
| Loại động cơ                                   | 1,6 Turbo PureTech    | 1.6L Turbo High Pressure     |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1598                  | 1599                         |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 218 / 5500            | 165 @ 6000                   |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 300 / 2000            | 245 @ 1400 - 4000            |
| Hộp số                                         | 8AT                   | 6AT                          |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)       | Cầu trước (FWD)              |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson    | Độc lập Mc Pherson           |
| Hệ thống treo sau                              | Bán Độc Lập           | Bán độc lập                  |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                   | Đĩa                          |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                   | Đĩa                          |
| Thông số lốp xe                                | 225/55 R18            | 235/50 R19                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 9.2                   | 11,52                        |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.7                   | 7,07                         |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 7                     | 8,69                         |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | -                     |                              |
| Chế độ lái                                     | Eco/Normal/Sport      | Normal/Sport/Manual          |
| Chế độ địa hình                                | -                     | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                       |                              |
| Cụm đèn trước                                  | LED                   | LED Projector                |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                     | ●                            |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần           | ●                     | ●                            |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | -                     |                              |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu                    | -                     | ●                            |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                     | ● (Nanh sư tử)               |
| Đèn sương mù                                   | -                     |                              |
| Cụm đèn sau                                    | LED                   | LED                          |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                     | ●                            |
| Gạt mưa tự động                                | ●                     | ●                            |
| Cửa sổ trời                                    | -                     | ●                            |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                       |                              |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                     | ●                            |

| Chất liệu ghế                                   | Da Claudia  | Da Claudia Habana                             |
|-------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|
| Ghế người lái chỉnh cơ                          | -           |                                               |
| Ghế người lái chỉnh điện                        | ●           | ●                                             |
| Ghế người lái có nhớ vị trí                     | -           | ●                                             |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ              | -           |                                               |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện            | ●           | ●                                             |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát             | -           |                                               |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi                | -           | ●                                             |
| Hàng ghế trước có tính năng massage             | -           | ●                                             |
| Tính năng cửa hít                               | -           |                                               |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                          | ●           | ● (Kính 2 lớp tại hàng ghế trước)             |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin                   | Digital 10  | 12.3 Inch                                     |
| Màn hình HUD                                    | -           |                                               |
| Màn hình giải trí trung tâm                     | Digital 10  | 10 Inch                                       |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto              | ●           | ●                                             |
| Hệ thống điều hòa tự động                       | ●           | ● (Kiểm soát chất lượng không khí thông minh) |
| Số vùng khí hậu điều hòa                        | 2           | 2                                             |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                        | ●           | ●                                             |
| Chìa khóa thông minh                            | ●           | ●                                             |
| Khởi động nút bấm                               | ●           | ●                                             |
| Khởi động từ xa                                 | -           |                                               |
| Hệ thống âm thanh                               | 6 loa       | 10 loa Focal (515W)                           |
| Lấy chuyển số                                   | ●           | ●                                             |
| Sạc không dây Qi                                | ●           | ●                                             |
| Phanh đỗ điện tử                                | ●           | ●                                             |
| Giữ phanh tự động Autohold                      | -           |                                               |
| Đèn trang trí nội thất                          | -           | ●                                             |
| Rèm che nắng                                    | -           |                                               |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX                      | ●           | ●                                             |
| <b>AN TOÀN:</b>                                 |             |                                               |
| Số túi khí                                      | 6           | 6                                             |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●           | ●                                             |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●           | ●                                             |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA               | ●           | ●                                             |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS            | ●           |                                               |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●           | ●                                             |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS      | ●           | ●                                             |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●           | ●                                             |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Trước & sau | Trước & sau                                   |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ●           | ●                                             |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ●           |                                               |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường                | ●           | ●                                             |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường                   | ●           | ●                                             |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động                  | ●           |                                               |
| Hệ thống điều khiển hành trình                  | ●           | ●                                             |

Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng



Hệ thống cảnh báo áp suất lốp



Camera lùi



Camera 360 độ + (Ghi hình)